HIỆP ĐỊNH
GIỮA
CHÍNH PHỦ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
VÀ
CHÍNH PHỦ LIÊN BANG NGA
VỀ KHUYẾN KHÍCH VÀ BẢO HỘ ĐẦU TƯ

Chính phủ Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga sau đây gọi là các "Bên ký kết",

nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc thực hiện đầu tư của các nhà đầu tư của một Bên ký kết trên lãnh thổ của Bên ký kết kia,

cho rằng việc khuyến khích và bảo hộ đầu tư sẽ thúc đẩy sự hợp tác cùng có lợi về kinh tế-thương mại và khoa học-kỹ thuật,

đã thỏa thuận như sau :

Điều 1

1. Trong Hiệp định này :

a) Thuật ngữ "nhà đầu tư" có nghĩa là bất kỳ thể nhân nào là công dân của một Bên ký kết, và bất kỳ pháp nhân nào được thành lập phù hợp với luật pháp của Bên ký kết đó.

b) Thuật ngữ "đầu tư" bao gồm tất cả các dạng giá trị tài sản mà các nhà đầu tư của một Bên ký kết đầu tư trên lãnh thổ của Bên ký kết kia phù hợp với luật pháp của Bên ký kết đó, cụ thể là :

Tài sản (nhà cửa, công trình, thiết bị và các giá trị vật chất khác) và những quyền tài sản tương ứng, kể cả quyền cầm cố;

Các phương tiện về tiền, cũng như các cổ phần, các khoản đóng góp và những hình thức tham gia khác;

Quyền yêu cầu về tiền đóng góp để tạo ra những giá trị kinh tế, hoặc các dịch vụ có giá trị kinh tế;

Quyền tác giả, quyền phát minh sáng chế, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hàng hóa hoặc nhãn dịch vụ, tên hàng, cũng như quy trình kỹ thuật và "know-how";

Quyền thực hiện các hoạt động kinh tế trên cơ sở luật hay hợp đồng, bao gồm cả quyền thăm dò, tìm kiếm và khai thác tài nguyên thiên nhiên.

c) Thuật ngữ "thu nhập" có nghĩa là các khoản thu được do kết quả đầu tư theo điểm b mục 1 của điều này, cụ thể là lợi nhuận (phần lợi nhuận), lãi cổ phần, lãi, phí bản quyền và phí hoa hồng, các khoản trả do trợ giúp kỹ thuật và dịch vụ kỹ thuật và các phí trả khác.

2. Hiệp định này có hiệu lực trên lãnh thổ Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Liên bang Nga . Nó cũng có hiệu lực đối với các đối tượng nằm trong phạm vi vùng đặc quyền kinh tế và thềm lục địa mà ở đó các Bên ký kết thực hiện phù hợp với luật pháp quốc tế về quyền chủ quyền và quyền tài phán nhằm thăm dò, khai thác và bảo vệ nguồn tài nguyên thiên nhiên.

Điều 2

1. Mỗi Bên ký kết sẽ khuyến khích các nhà đầu tư của Bên ký kết kia tiến hành đầu tư trên lãnh thổ của mình và cho phép thực hiện các đầu tư đó phù hợp với luật pháp của mình.

2. Mỗi Bên ký kết, theo luật pháp của mình, bảo đảm một sự bảo hộ hoàn toàn và vô điều kiện về mặt pháp lý đối với đầu tư của các nhà đầu tư của Bên ký kết kia.

Điều 3

1. Mỗi Bên ký kết sẽ thực hiện trên lãnh thổ của mình đối với đầu tư của nhà đầu tư Bên ký kết kia và các hoạt động có liên quan đến đầu tư một chế độ công bằng, thỏa đáng, loại trừ việc áp dụng những biện pháp có tính chất phân biệt mà có thể cản trở việc quản lý và thực hiện các đầu tư.

2. Chế độ được nêu ở mục 1 điều này sẽ không kém thuận lợi so với chế độ dành cho đầu tư và hoạt động liên quan đến đầu tư của các nhà đầu tư của nước mình phù hợp với luật pháp của Bên ký kết mà trên lãnh thổ của Bên ký kết đó đang tiến hành đầu tư hoặc so với bất kỳ nhà đầu tư nước thứ ba nào.

Mỗi Bên ký kết dành cho mình quyền quyết định các ngành và lĩnh vực hoạt động mà các ngành và lĩnh vực hoạt động đó có thể loại trừ hoặc hạn chế sự hoạt động của các nhà đầu tư nước ngoài.

3. Chế độ nước được hưởng quyền ưu đãi nhất được quy định phù hợp với mục 2 điều này sẽ không áp dụng cho những ưu đãi mà Bên ký kết đang dành cho hoặc sẽ dành cho :

Do việc tham gia khu vực tự do thương mại, liên minh thuế quan hoặc liên minh kinh tế ;

Hiệp định đang còn hiệu lực giữa Liên bang Nga với các nước thuộc Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô-viết trước đây;

Trên cơ sở các Hiệp định về tránh đánh thuế trùng hoặc các thỏa thuận khác về các vấn đề thuế.

Điều 4

Đầu tư của các nhà đầu tư của một Bên ký kết tiến hành trên lãnh thổ của Bên ký kết kia, sẽ không bị quốc hữu hóa hoặc chịu các biện pháp có hậu quả tương tự như quốc hữu hóa (sau đây gọi là "quốc hữu hóa"), trừ các trường hợp khi các biện pháp đó được áp dụng vì lợi ích xã hội, theo trình tự luật pháp, không phân biệt đối xử và được bồi thường nhanh chóng, tương ứng, có hiệu quả. Việc bồi thường phải phù hợp với giá trị thực tế của đầu tư bị quốc hữu hóa ngay trước thời điểm khi đã thông báo chính thức về việc thực sự thực hiện hoặc sẽ đưa ra quốc hữu hóa. Khoản bồi thường sẽ được trả không chậm trễ bằng đồng tiền tự do chuyển đổi và sẽ được tự do chuyển từ lãnh thổ Bên ký kết này sang lãnh thổ của Bên ký kết kia. Trong thời gian trước khi trả bồi thường, sẽ tính lãi theo lãi suất của Bên ký kết mà ở đó đầu tư thực hiện.

Điều 5

Mỗi Bên ký kết bảo đảm cho các nhà đầu tư của Bên ký kết kia, sau khi trả các thuế và lệ phí tương ứng, được chuyển tự do ra ngoài lãnh thổ các thanh toán liên quan tới đầu tư bằng bất kỳ đồng tiền tự do chuyển đổi nào, cụ thể là :

a) Các thu nhập như đã quy định ở điểm c mục 1 điều 1 của Hiệp định này;

b) Các khoản trả tiền vay mà hai Bên ký kết công nhận là đầu tư;

c) Các khoản mà nhà đầu tư thu được do việc thanh lý toàn bộ hoặc một phần, hoặc do chuyển nhượng đầu tư;

d) Các khoản bồi thường được quy định ở điều 4 Hiệp định này.

Điều 6

Các tranh chấp giữa một Bên ký kết và nhà đầu tư của Bên ký kết kia phát sinh từ việc thực hiện đầu tư, bao gồm cả những tranh chấp về phạm vi, điều kiện hoặc trình tự trả bồi thường, sẽ có thể được giải quyết thông qua thương lượng.

Nếu bằng cách đó, việc tranh chấp không được giải quyết trong vòng 6 tháng kể từ khi phát sinh thì việc tranh chấp đó có thể đưa ra :

a) Tòa án có thẩm quyền hay trọng tài của Bên ký kết mà tại đó đầu tư đang thực hiện;

b) Cơ quan trọng tài của Phòng Thương mại Stockholm;

c) Tòa án trung gian "ad-hoc" phù hợp với quy chế Trọng tài của Ủy ban Liên Hợp quốc về luật thương mại quốc tế (UNCITRAL).

Điều 7

Các Bên ký kết, theo đề nghị của bất kỳ Bên ký kết nào, có thể tiến hành tư vấn về các vấn đề liên quan tới việc giải thích hoặc áp dụng Hiệp định này.

Điều 8

1. Các tranh chấp giữa các Bên ký kết về việc giải thích ~~hoặc~~ và áp dụng Hiệp định này sẽ được giải quyết thông qua thương lượng.

Nếu như bằng cách đó, vụ tranh chấp không được giải quyết thì theo đề nghị của một Bên ký kết, vụ tranh chấp sẽ được chuyển xem xét ở một tòa án trung gian.

2. Tòa án trung gian được thành lập riêng cho mỗi một trường hợp cụ thể. Mỗi Bên ký kết chỉ định một thành viên của tòa án, đồng thời cùng cử một công dân của nước thứ ba làm chủ tịch tòa án. Các thành viên của tòa án cần được cử trong vòng hai tháng, còn chủ tịch tòa án trong vòng ba tháng kể từ thời điểm khi một Bên ký kết thông báo về ý định chuyển việc tranh chấp ra xem xét tại tòa án trung gian.

3. Nếu những thời hạn được quy định trong mục 2 điều này không được tuân thủ và nếu không có một sự thỏa thuận nào khác, thì mỗi Bên ký kết có thể đề nghị Chủ tịch Tòa án quốc tế tiến hành việc chỉ định cần thiết.

4. Tòa án trung gian ra quyết định của mình bằng biểu quyết theo đa số. Quyết định này có hiệu lực bắt buộc. Mỗi Bên ký kết chịu chi phí liên quan đến hoạt động của thành viên tòa án mà họ chỉ định. Các chi phí liên quan đến hoạt động của Chủ tịch tòa án và các chi phí khác, các Bên chịu bằng nhau. Về tất cả các vấn đề khác, tòa án trung gian quy định trình tự làm việc của mình một cách độc lập.

Điều 9

Hiệp định này sẽ được áp dụng đối với tất cả các đầu tư thực hiện sau khi Hiệp định có hiệu lực, kể cả những đầu tư được thực hiện

trên lãnh thổ của các Bên ký kết có từ trước khi Hiệp định này có hiệu lực với điều kiện các đầu tư như vậy được đăng ký phù hợp với luật pháp đầu tư nước ngoài của Bên ký kết mà trên lãnh thổ Bên ký kết đó những đầu tư thực hiện.

Điều 10

1. Hiệp định này có hiệu lực vào ngày thứ 30 sau khi các Bên ký kết thông báo cho nhau bằng văn bản về việc hoàn thành những thủ tục cần thiết cho thủ tục pháp lý này.

2. Hiệp định này được ký kết với thời hạn 15 năm. Hiệp định này mặc nhiên được gia hạn thêm 5 năm mỗi lần, nếu một Bên ký kết không thông báo bằng văn bản cho Bên ký kết kia chậm nhất là 12 tháng trước khi hết thời hạn tương ứng về ý định của mình kết thúc Hiệp định này.

3. Đối với các đầu tư được thực hiện trước ngày kết thúc Hiệp định này thì các quy định của Hiệp định này sẽ còn có hiệu lực trong vòng 15 năm tiếp theo kể từ ngày kết thúc Hiệp định này.

Làm tại Mátxcơva ngày 16 tháng 6 năm 1994 thành hai bản bằng tiếng Việt và tiếng Nga , cả hai bản có giá trị ngang nhau.

CHÍNH PHỦ
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
VIỆT NAM

CHÍNH PHỦ
LIÊN BANG NGA

С О Г Л А Ш Е Н И Е

между Правительством Социалистической Республики Вьетнам и Правительством Российской Федерации о поощрении и взаимной защите капиталовложений

Правительство Социалистической Республики Вьетнам и Правительство Российской Федерации, именуемые в дальнейшем "Договаривающиеся Стороны",

имея в виду создание благоприятных условий для осуществления капиталовложений инвесторов одной Договаривающейся Стороны на территории другой Договаривающейся Стороны,

учитывая, что поощрение и взаимная защита таких капиталовложений будут способствовать развитию взаимовыгодного торгово-экономического и научно-технического сотрудничества,

договорились о нижеследующем:

Статья I

I. В настоящем Соглашении:

а) термин "инвестор" означает любое физическое лицо, являющееся гражданином Договаривающейся Стороны, и любое юридическое лицо, созданное в соответствии с ее законодательством;

б) термин "капиталовложения" охватывает все виды имущественных ценностей, которые инвесторы одной Договаривающейся Стороны вкладывают на территории другой Договаривающейся Стороны в соответствии с ее законодательством, и в частности:

имущество (здания, сооружения, оборудование и другие материальные ценности) и соответствующие имущественные права, включая право залога;

денежные средства, а также акции, вклады и другие формы участия;

право требования по денежным средствам, которые вкладываются для создания экономических ценностей, или услугам, имеющим экономическую ценность;

авторские права, права на изобретения, промышленные образцы, товарные знаки или знаки обслуживания, фирменные наименования, а также технологию и "ноу-хау";

права на осуществление хозяйственной деятельности, предоставляемые на основе закона или договора, включая, в частности, права на разведку, разработку и эксплуатацию природных ресурсов;

в) термин "доходы" означает суммы, получаемые в результате капиталовложения согласно подпункту "б" пункта I настоящей статьи, в частности, в качестве прибыли (доли прибыли), дивидендов, процентов, лицензионных и комиссионных вознаграждений, платежей за техническую помощь и техническое обслуживание и других вознаграждений.

2. Настоящее Соглашение действует на территории Социалистической Республики Вьетнам и Российской Федерации, действие его также распространяется на объекты, находящиеся в пределах исключительной экономической зоны и континентального шельфа, над которыми Договаривающиеся Стороны осуществляют в соответствии с международным правом суверенные права и юрисдикцию в целях разведки, разработки и сохранения природных ресурсов.

Статья 2

I. Каждая из Договаривающихся Стороны будет поощрять инвесторов другой Договаривающейся Стороны осуществлять капиталовложения на своей территории и в соответствии со своим законодательством допускать такие капиталовложения.

2. Каждая из Договаривающихся Сторон гарантирует в соответствии со своим законодательством полную и безусловную правовую защиту капиталовложениям инвесторов другой Договаривающейся Стороны.

Статья 3

I. Каждая из Договаривающихся Сторон будет обеспечивать на своей территории капиталовложениям инвесторов другой Договаривающейся Стороны и деятельности в связи с капиталовложениями справедливый и равноправный режим, исключающий применение мер дискриминационного характера, которые могли бы препятствовать управлению и распоряжению капиталовложениями.

2. Режим, упомянутый в пункте I настоящей статьи, будет не менее благоприятным, чем режим, который предоставляется капиталовложениям и деятельности в связи с капиталовложениями собственных инвесторов в соответствии с законодательством Договаривающейся Стороны, на территории которой осуществляются капиталовложения, или инвесторов любого третьего государства.

Каждая из Договаривающихся Сторон оставляет за собой право определять отрасли и сферы деятельности, в которых исключается или ограничивается деятельность иностранных инвесторов.

3. Режим наиболее благоприятствуемой нации, предоставляемый в соответствии с пунктом 2 настоящей статьи, не будет распространяться на преимущества, которые Договаривающаяся Сторона предоставляет или предоставит в будущем:

в связи с участием в зоне свободной торговли, таможенном или экономическом союзе;

в силу соглашений Российской Федерации с государствами, ранее входившими в состав Союза Советских Социалистических Республик;

на основе соглашений об избежании двойного налогообложения или других договоренностей по вопросам налогообложения.

Статья 4

Капиталовложения инвесторов одной из Договаривающихся Сторон, осуществленные на территории другой Договаривающейся Стороны, не будут национализированы или подвергнуты мерам, равным по последствиям национализации (далее именуемым "национализация"), за исключением случаев, когда такие меры принимаются в общественных интересах, в установленном законодательством порядке, не являются дискриминационными и сопровождаются выплатой быстрой, адекватной и эффективной компенсации. Компенсация должна соответствовать реальной стоимости национализируемых капиталовложений непосредственно до момента, когда официально стало известно о фактическом осуществлении либо о предстоящей национализации. Компенсация будет выплачиваться без необходимой задержки в свободно конвертируемой валюте и будет

свободно переводиться с территории одной Договаривающеся Стороны на территорию другой Договаривающейся Стороны. До момента выплаты на сумму компенсации будут начисляться проценты согласно процентной ставке, действующей на территории той Договаривающейся Стороны, на ~~территории~~ которой были осуществлены капиталовложения.

Статья 5

Каждая из Договаривающихся Сторон гарантирует инвесторам другой Договаривающейся Стороны после уплаты ими соответствующих налогов и сборов беспрепятственный перевод за границу платежей в связи с капиталовложениями в любой свободно конвертируемой валюте, и в частности:

а) доходов, как они определены в подпункте "в" пункта I статьи I настоящего Соглашения;

б) сумм, выплачиваемых в погашение займов, признанных обеими Договаривающимися Сторонами в качестве капиталовложений;

в) сумм, полученных инвестором в связи с частичной или полной ликвидацией или продажей капиталовложений;

г) компенсации, предусмотренной в статье 4 настоящего Соглашения.

Статья 6

Споры между одной из Договаривающихся Сторон и инвестором другой Договаривающейся Стороны, возникающие в связи с осуществлением капиталовложений, в том числе споры по вопросам размера, условий или порядка выплаты компенсации, будут по возможности разрешаться путем переговоров.

Если таким образом спор не будет разрешен в течение шести месяцев с момента его возникновения, рассмотрение его может быть передано в:

а) компетентный суд или арбитраж Договаривающейся Стороны, на территории которой осуществлены капиталовложения;

б) Арбитражный институт Стокгольмской Торговой палаты;

в) третейский суд "ad hoc" в соответствии с Арбитражным регламентом Комиссии Организации Объединенных Наций по праву международной торговли (ЮНСИТРАЛ).

Статья 7

Договаривающиеся Стороны по предложению любой из них могут провести консультации по вопросам, касающимся толкования или применения настоящего Соглашения.

Статья 8

I. Споры между Договаривающимися Сторонами относительно толкования ~~или~~ применения настоящего Соглашения будут разрешаться путем переговоров.

Если таким образом спор не будет урегулирован, то по требованию одной из Договаривающихся Сторон он будет передан на рассмотрение третейского суда.

2. Третейский суд создается отдельно для каждого конкретного случая. Договаривающиеся Стороны назначают по одному члену суда, а также совместно гражданина третьей страны в качестве председателя суда. Члены суда должны быть назначены в течение двух месяцев, а председатель суда - в течение трех месяцев с момента, когда одна из Договаривающихся Сторон заявит о намерении передать спор на рассмотрение третейского суда.

3. Если указанные в пункте 2 настоящей статьи сроки не будут выдержаны, то при отсутствии иной договоренности каждая из Договаривающихся Сторон может обратиться к Председателю Международного Суда с просьбой произвести необходимые назначения.

4. Третейский суд выносит свое решение большинством голосов. Это решение имеет обязательную силу. Каждая из Договаривающихся Сторон несет расходы, связанные с деятельностью назначенного ею члена суда. Расходы, связанные с деятельностью председателя суда, а также прочие расходы Договаривающиеся Стороны несут в равных долях. По всем иным вопросам третейский суд определяет порядок своей работы самостоятельно.

Статья 9

Настоящее Соглашение будет применяться к капиталовложениям, осуществленным после его вступления в силу, а также к капиталовложениям, осуществленным на территории Договаривающихся Сторон до его вступления в силу при условии, что предприятия с такими капиталовложениями были зарегистрированы в соответствии с законодательством об иностранных инвестициях Договаривающейся Стороны, на территории которой осуществлялись капиталовложения.

Статья I0

I. Настоящее Соглашение вступит в силу на тридцатый день после письменного уведомления Договаривающимися Сторонами друг друга о выполнении ими необходимых для этого конституционных процедур.

2. Настоящее Соглашение заключается сроком на пятнадцать лет. Его действие автоматически продлевается на очередные пятилетние сроки, если ни одна из Договаривающихся Сторон не уведомит в письменной форме другую Договаривающуюся Сторону по крайней мере за двенадцать месяцев до истечения соответствующего срока о своем намерении прекратить действие настоящего Соглашения.

3. В отношении капиталовложений, осуществленных до даты прекращения действия настоящего Соглашения, положения настоящего Соглашения будут оставаться в силе в течение дальнейших пятнадцати лет после этой даты.

Совершено в Москве " " июня I994 г. в двух экземплярах, каждый на вьетнамском и русском языках, причем оба текста имеют одинаковую силу.

ЗА ПРАВИТЕЛЬСТВО
СОЦИАЛИСТИЧЕСКОЙ РЕСПУБЛИКИ
ВЬЕТНАМ

ЗА ПРАВИТЕЛЬСТВО
РОССИЙСКОЙ ФЕДЕРАЦИИ

BỘ NGOẠI GIAO

Số: 55 /LPQT

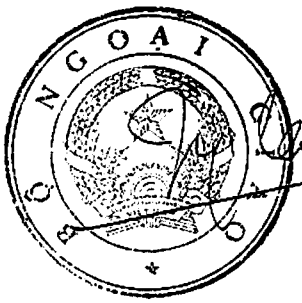
SAO Y BẢN CHÍNH
"Để báo cáo.
Để thực hiện".

Hà Nội. ngày 1 tháng 7 năm 1996

Nơi nhận:

- VPCP,
- Bộ Kế hoạch - ĐT,
- Bộ Tài chính,
- Bộ Thương mại,
- Bộ Tư pháp,
- Ngân hàng NN,
- ĐSQ VN tại Nga,
- Vụ Đông Âu - TÁ,
- Vụ LPQT,
- LT (10)

TL. BỘ TRƯỞNG BỘ NGOẠI GIAO
KT. Vụ trưởng Vụ Luật pháp và Điều ước quốc tế
Phó Vụ trưởng



Nguyễn Bá Sơn

(Hiệp định này có hiệu lực ngày 3 tháng 7 năm 1996)